

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 6 - 20 |

100
CÔ
CÔ
C-TR
TẾ
(BID
Y NH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023) |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023) |
| Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023) |
| Ông Trương Thanh Liêm | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh | Phó Tổng Giám đốc |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

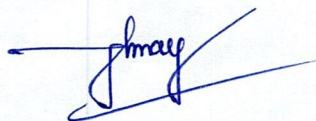
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.213.833.413.718 | 1.194.051.113.677 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 85.801.721.026 | 50.245.427.142 |
| 1. Tiền | 111 | | 40.801.721.026 | 45.245.427.142 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 218.694.519.950 | 221.390.643.937 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.393.300 | 1.393.300 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 218.693.126.650 | 221.389.250.637 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 411.460.581.647 | 464.750.837.941 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 457.903.096.664 | 500.796.060.317 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 15.556.726.465 | 27.046.043.709 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.379.542.392 | 4.983.086.914 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (69.378.783.874) | (68.074.352.999) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 486.319.843.079 | 448.101.779.348 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 496.829.958.227 | 448.101.779.348 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (10.510.115.148) | |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.556.748.016 | 9.562.425.309 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 9.534.457.212 | 6.736.584.595 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.868.510.199 | 1.540.291.628 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 153.780.605 | 1.285.549.086 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 694.049.379.025 | 622.758.283.345 |
| I Tài sản cố định | 220 | | 356.945.040.045 | 356.931.994.971 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 298.745.175.954 | 296.811.227.592 |
| - Nguyên giá | 222 | | 780.274.733.405 | 733.809.766.892 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (481.529.557.451) | (436.998.539.300) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 58.199.864.091 | 60.120.767.379 |
| - Nguyên giá | 228 | | 75.825.743.392 | 74.759.922.786 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (17.625.879.301) | (14.639.155.407) |
| II Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 162.223.717.793 | 95.505.962.391 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 162.223.717.793 | 95.505.962.391 |
| III Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 131.381.582.971 | 131.381.582.971 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 92.868.048.000 | 92.868.048.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 | 3.513.534.971 | 3.513.534.971 |
| IV Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.499.038.216 | 38.938.743.012 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 35.723.253.948 | 34.578.622.414 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 7.775.784.268 | 4.360.120.598 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.907.882.792.743 | 1.816.809.397.022 |

564
Y
IN
THIẾT B
ĐỊNH
AR)
BÌNH P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 545.624.391.845 | 547.248.382.427 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 407.546.072.626 | 412.125.248.106 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 112.644.108.953 | 152.428.341.824 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 18.331.882.916 | 27.350.094.006 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 26.901.819.747 | 14.018.793.892 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 83.834.269.433 | 97.580.068.669 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 30.792.623.284 | 17.771.765.716 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 14.155.436.239 | 8.343.019.531 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 35.267.119.497 | 16.000.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 85.618.812.557 | 78.633.164.468 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 138.078.319.219 | 135.123.134.321 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 44.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 6.652.220.099 | 7.726.257.075 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 87.426.099.120 | 67.396.877.246 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.362.258.400.898 | 1.269.561.014.595 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.357.979.249.445 | 1.263.378.068.006 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25 | 748.835.590.000 | 748.835.590.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 748.835.590.000 | 748.835.590.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.921.442.000 | 20.921.442.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.952.796.558) | (1.952.796.558) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 174.191.381.892 | 147.263.283.034 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 415.983.632.111 | 348.310.549.530 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421A | | 198.684.345.530 | 175.404.014.786 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421B | | 217.299.286.581 | 172.906.534.744 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.279.151.453 | 6.182.946.589 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 988.645.822 | 1.965.768.875 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 3.290.505.631 | 4.217.177.714 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.907.882.792.743 | 1.816.809.397.022 |



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng

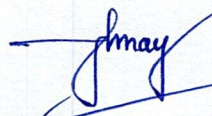


Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2023

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----|---|----------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Quý 4 Năm 2023 | Quý 4 Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. | Doanh thu bán hàng | 1 | | 461.300.341.165 | 460.466.616.823 | 1.669.822.970.041 | 1.544.194.957.707 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 42.276.574.887 | 14.736.727.542 | 87.639.079.767 | 62.477.941.417 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 27 | 419.023.766.278 | 445.729.889.281 | 1.582.183.890.274 | 1.481.717.016.290 |
| 4. | Giá vốn về bán hàng | 11 | 28 | 228.776.578.554 | 225.990.811.313 | 814.135.083.830 | 740.288.097.225 |
| 5. | Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 190.247.187.724 | 219.739.077.968 | 768.048.806.444 | 741.428.919.065 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 38.503.414.116 | 23.016.243.433 | 66.562.131.628 | 30.377.661.780 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 31 | 4.126.177.274 | 4.705.226.297 | 16.884.533.026 | 10.603.570.864 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.266.493.498 | 1.722.567.218 | 6.998.419.238 | 1.915.641.694 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 79.857.574.833 | 91.945.866.766 | 358.757.610.972 | 343.536.220.364 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 60.180.823.881 | 50.219.788.109 | 127.343.961.356 | 132.536.410.034 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 84.586.025.852 | 95.884.440.229 | 331.624.832.718 | 285.130.379.583 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 201.843.785 | 613.352.437 | 629.196.649 | 913.945.185 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 267.913.441 | 922.993.585 | 2.433.974.444 | 1.000.103.728 |
| 14. | Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (66.069.656) | (309.641.148) | (1.804.777.795) | (86.158.543) |
| 15. | Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 84.519.956.196 | 95.574.799.081 | 329.820.054.923 | 285.044.221.040 |
| 16. | Thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 9.539.437.742 | 13.971.930.763 | 51.308.994.752 | 55.375.825.787 |
| 17. | Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (2.452.312.280) | (885.737.066) | (3.415.663.670) | (1.691.367.567) |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 77.432.830.734 | 82.488.605.384 | 281.926.723.841 | 231.359.762.820 |

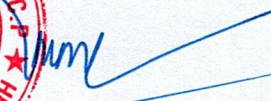


Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



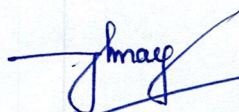

 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 01 năm 2024

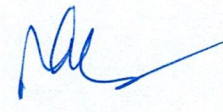



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý 4 | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 473.872.019.658 | 490.240.891.552 | 1.743.628.980.453 | 1.529.803.904.095 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (151.455.181.099) | (250.036.049.159) | (718.042.293.802) | (748.633.881.815) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (76.263.568.894) | (58.442.712.868) | (323.819.320.027) | (236.639.348.215) |
| Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.134.548.498) | (1.555.334.218) | (6.895.286.595) | (1.732.473.649) |
| Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | (25.000.000.000) | (30.400.000.000) | (37.975.825.788) | (55.332.373.216) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 10.189.808.890 | 9.036.725.763 | 40.088.979.305 | 48.357.843.551 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (129.186.854.376) | (130.790.403.914) | (422.075.317.877) | (393.959.667.094) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 101.021.675.681 | 28.053.117.156 | 274.909.915.669 | 141.864.003.657 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (26.544.066.867) | (18.467.556.618) | (117.012.578.550) | (80.083.529.220) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (43.900.000.000) | (65.000.000.000) | (138.273.691.990) | (138.963.969.731) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | - | 57.390.000.000 | 126.789.250.637 | 57.390.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi khác | 25 | - | (3.521.119.712) | - | (3.521.119.712) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia | 27 | 1.352.202.774 | 21.235.757.196 | 27.145.335.356 | 24.622.980.347 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (69.091.864.093) | (8.362.919.134) | (101.351.684.547) | (140.555.638.316) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 19.267.119.497 | 30.000.000.000 | 205.091.175.586 | 66.373.088.978 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.000.000.000) | (34.000.000.000) | (198.136.864.099) | (83.027.366.805) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.994.900) | - | (144.956.248.725) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 15.249.124.597 | (4.000.000.000) | (138.001.937.238) | (16.654.277.827) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 47.178.936.185 | 15.690.198.022 | 35.556.293.884 | (15.345.912.486) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 38.622.784.841 | 34.555.229.120 | 50.245.427.142 | 65.591.339.628 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 85.801.721.026 | 50.245.427.142 | 85.801.721.026 | 50.245.427.142 |


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.273 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

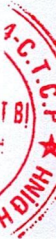
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập | Vốn điều lệ (đồng) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------|--|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar | Tỉnh Bình Định | 30.000.000.000 | 100 | 100 | Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế |
| Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar | Tỉnh Bình Định | 5.000.000.000 | 100 | 100 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Tỉnh Bình Định | 212.800.000.000 | 33,58 | 33,58 | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su |

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 và kết thúc tại ngày 31/12/2023

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 02 - 43 |
| Máy móc và thiết bị | 01 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

958
TY
HÁN
G THI
H ĐỊNH
HAR)
-T.Đ

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.260.939.904 | 652.408.538 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.540.781.122 | 44.593.018.604 |
| Các khoản tương đương tiền | 45.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 85.801.721.026 | 50.245.427.142 |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam | 45.131.856.249 | 45.131.856.249 |
| BVĐK Kiên Giang | 8.272.085.271 | 10.041.316.279 |
| Cty Kiến Tạo | 13.139.449.445 | 14.139.449.445 |
| TTYT huyện Tây Sơn | 563.378.880 | 1.720.529.584 |
| BVĐK tỉnh Bình Định | 6.362.587.935 | 7.610.668.273 |
| Khác | 384.433.738.884 | 422.152.240.487 |
| | 457.903.096.664 | 500.796.060.317 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Truking Technology Limited | 267.850.200 | 8.633.866.000 |
| Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd. | 1.780.456.695 | 4.154.404.464 |
| Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd. | - | 111.946.500 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam | 1.091.279.592 | 1.091.279.592 |
| Công TNHH GREENSOL | 479.998.200 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 11.937.141.778 | 13.054.547.153 |
| | 15.556.726.465 | 27.046.043.709 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ | 1.371.169.088 | 1.432.654.346 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 155.161.000 | 153.086.797 |
| Lãi dự thu | 1.832.822.373 | 2.385.433.396 |
| Các khoản phải thu khác | 4.020.389.931 | 1.011.912.375 |
| | 7.379.542.392 | 4.983.086.914 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 7.732.059.545 | 39.605.151.086 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 303.915.620.795 | 264.743.751.090 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.891.042.427 | 569.137.589 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 16.604.493.460 | 11.252.972.959 |
| Thành phẩm | 162.634.160.038 | 121.828.315.912 |
| Hàng hoá | 4.052.581.962 | 10.102.450.712 |
| | 496.829.958.227 | 448.101.779.348 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.806.756.668 | 2.603.953.884 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 4.165.666.576 | 2.507.205.420 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê đất | 401.150.000 | 352.700.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.160.883.968 | 1.272.725.291 |
| | 9.534.457.212 | 6.736.584.595 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất | 30.783.712.544 | 31.488.478.416 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.013.726.802 | 1.332.576.336 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 2.481.910.355 | 1.114.872.928 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 443.904.247 | 642.694.734 |
| | 35.723.253.948 | 34.578.622.414 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ: | | | | | |
| Số đầu năm: 01/01/2023 | 217.993.830.677 | 451.521.498.879 | 46.926.024.837 | 17.368.412.499 | 733.809.766.892 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.749.165.040 | 39.972.340.302 | 731.638.320 | 427.386.681 | 43.880.530.343 |
| - Tăng trong kỳ | - | 3.783.591.761 | 626.345.546 | 532.852.861 | 4.942.790.168 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (864.323.996) | (1.260.000.001) | (234.030.001) | (2.358.353.998) |
| Số cuối kỳ: 31/12/2023 | 220.742.995.717 | 494.413.106.946 | 47.024.008.702 | 18.094.622.040 | 780.274.733.405 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ: | | | | | |
| Số đầu năm: 01/01/2023 | 107.996.806.969 | 277.481.903.787 | 36.605.575.592 | 14.914.252.952 | 436.998.539.300 |
| - Khấu hao trong kỳ | 15.124.293.864 | 28.413.888.544 | 2.238.534.427 | 1.112.655.313 | 46.889.372.148 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (864.323.996) | (1.260.000.000) | (234.030.001) | (2.358.353.997) |
| Số cuối kỳ: 31/12/2023 | 123.121.100.833 | 305.031.468.335 | 37.584.110.019 | 15.792.878.264 | 481.529.557.451 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI: | | | | | |
| Số đầu năm: 01/01/2023 | 109.997.023.708 | 174.039.595.092 | 10.320.449.245 | 2.454.159.547 | 296.811.227.592 |
| Số cuối kỳ: 31/12/2023 | 97.621.894.884 | 189.381.638.611 | 9.439.898.683 | 2.301.743.776 | 298.745.175.954 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm máy vi tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ: | | | |
| Số đầu năm:01/01/2023 | 56.767.881.650 | 17.992.041.136 | 74.759.922.786 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tặng do XDCBDD | - | 1.065.820.606 | 1.065.820.606 |
| Số cuối kỳ:31/12/2023 | 56.767.881.650 | 19.057.861.742 | 75.825.743.392 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ: | | | |
| Số đầu năm:01/01/2023 | 2.474.605.128 | 12.164.550.279 | 14.639.155.407 |
| - Khấu hao trong kỳ | 228.189.056 | 2.758.534.838 | 2.986.723.894 |
| Số cuối kỳ:31/12/2023 | 2.702.794.184 | 14.923.085.117 | 17.625.879.301 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI: | | | |
| Số đầu năm:01/01/2023 | 54.293.276.522 | 5.827.490.857 | 60.120.767.379 |
| Số cuối kỳ:31/12/2023 | 54.065.087.466 | 4.134.776.625 | 58.199.864.091 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Tại 31.12.2023 VNĐ | Tại 01.01.2023 VNĐ |
|--|------------------------|-----------------------|
| Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao | 89.257.049.646 | 67.501.216.269 |
| Dự án trồng cây dược liệu | - | 1.478.880.288 |
| Dây chuyền thuốc tiêm bột | 28.578.533.644 | |
| Showroom TBYT | 6.417.855.546 | |
| Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh | 24.924.000.000 | 24.924.000.000 |
| Khác | 13.046.278.957 | 1.601.865.834 |
| | 162.223.717.793 | 95.505.962.391 |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

| | Tỷ lệ phần sở hữu % | Số lượng cổ phần | Tại 31.12.2023 VNĐ | Tại 01.01.2023 VNĐ |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar | 100 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ | 100 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

| | Tỷ lệ phần sở hữu % | Số lượng cổ phần | Số đầu kỳ và cuối kỳ | |
|----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Công ty CP cao su Bidiphar | 33,58 | 7.145.389 | 92.868.048.000 | - |
| | | | 92.868.048.000 | - |

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Tỷ lệ phần sở hữu | Số lượng cổ phần | Số đầu kỳ và cuối kỳ | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|----------|
| | | | Giá gốc | Dự phòng |
| | % | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An | 1,29 | 205.710 | 1.513.534.971 | - |
| Công ty Cổ phần Thiên Phúc | 10,00 | 200.000 | 2.000.000.000 | - |
| | | | 3.513.534.971 | - |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Aristopharma Ltd. | 4.945.248.000 | 13.662.457.500 |
| Truking Technology Limited | 4.479.579.550 | 4.357.279.550 |
| OLON SpA | - | 6.514.070.750 |
| Khác | 103.219.281.403 | 127.894.534.024 |
| | 112.644.108.953 | 152.428.341.824 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Sundial Pharma | 1.432.571.792 | 1.717.456.678 |
| Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM | 1.410.401.050 | 1.446.084.179 |
| Khác | 15.488.910.074 | 24.186.553.149 |
| | 18.331.882.916 | 27.350.094.006 |



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày | PS phải nộp | Số đã nộp | Tại ngày |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 01.01.2023 | năm 2023 | năm 2023 | 31.12.2023 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 774.202.875 | 9.601.399.884 | 10.040.097.298 | 335.505.461 |
| + Phải nộp | 774.202.875 | 9.601.399.884 | 10.040.097.298 | 335.505.461 |
| + Phải thu | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (1.281.098.108) | 23.876.339.024 | 22.725.874.784 | (130.633.868) |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.084.109.202 | 1.103.959.461 | (19.850.259) |
| Thuế xuất khẩu | - | 11.721.270 | 11.721.270 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.975.825.788 | 51.308.994.752 | 37.975.825.788 | 26.308.994.752 |
| + Phải nộp | 12.975.825.788 | 51.308.994.752 | 37.975.825.788 | 26.308.994.752 |
| + Phải thu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 264.314.251 | 15.929.030.595 | 15.952.455.009 | 240.889.837 |
| + Phải nộp | 268.765.229 | 15.927.876.095 | 15.952.455.009 | 244.186.315 |
| + Phải thu | (4.450.978) | 1.154.500 | - | (3.296.478) |
| Thuế đất | - | 1.820.003.700 | 1.820.003.700 | - |
| Thuế khác | - | 603.445.398 | 590.312.179 | 13.133.219 |
| | 12.733.244.806 | 104.235.043.825 | 90.220.249.489 | 26.748.039.142 |
| Trong đó | | | | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (1.285.549.086) | | | (153.780.605) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14.018.793.892 | | | 26.901.819.747 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí các chương trình bán hàng | 29.523.294.780 | 17.330.458.642 |
| Chi phí khác | 1.269.328.504 | 441.307.074 |
| | 30.792.623.284 | 17.771.765.716 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

| | Tại 31.12.2023 | Tại 01.01.2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 107.291.856 | 230.572.693 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 69.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.048.144.383 | 8.043.446.838 |
| | 14.155.436.239 | 8.343.019.531 |

22. CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 01.01.2023 | 12T.2023 | | Tại ngày 31.12.2023 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | Tăng VND | Giảm VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | 16.000.000.000 | 232.777.675.586 | 213.510.556.089 | 35.267.119.497 |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | - | 216.777.675.586 | 197.510.556.089 | 19.267.119.497 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | - | 216.777.675.586 | 197.510.556.089 | 19.267.119.497 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| | <u>16.000.000.000</u> | <u>232.777.675.586</u> | <u>213.510.556.089</u> | <u>35.267.119.497</u> |
| b. Vay dài hạn | 60.000.000.000 | - | 16.000.000.000 | 44.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Định | 60.000.000.000 | - | 16.000.000.000 | 44.000.000.000 |

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Tổng |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu kỳ | 29.772.202.391 | 38.628.377.460 | 10.232.584.617 | 78.633.164.468 |
| Tăng từ lợi nhuận | 13.464.049.429 | 13.464.049.429 | 5.385.619.772 | 32.313.718.630 |
| Tăng khác | 26.070.000 | - | - | 26.070.000 |
| Sử dụng quỹ | (18.004.550.000) | (2.289.590.541) | (5.060.000.000) | (25.354.140.541) |
| Số cuối kỳ | <u>25.257.771.820</u> | <u>49.802.836.348</u> | <u>10.558.204.389</u> | <u>85.618.812.557</u> |

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định | Tổng |
|--|--------------------------------------|--|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số đầu kỳ | 42.177.085.243 | 25.219.792.003 | 67.396.877.246 |
| Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay | 23.000.000.000 | - | 23.000.000.000 |
| Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ | - | (2.970.778.126) | (2.970.778.126) |
| Số cuối kỳ | <u>65.177.085.243</u> | <u>22.249.013.877</u> | <u>87.426.099.120</u> |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|-------------------|------------|------------------------|-------------------|------------|------------------------|
| | Cổ phần | % | VND | Cổ phần | % | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định | 9.988.485 | 13,34 | 99.884.850.000 | 9.988.485 | 13,34 | 99.884.850.000 |
| Các cổ đông khác | 64.854.989 | 86,59 | 648.549.890.000 | 64.854.989 | 86,59 | 648.549.890.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 40.085 | 0,07 | 400.850.000 | 40.085 | 0,07 | 400.850.000 |
| | <u>74.883.559</u> | <u>100</u> | <u>748.835.590.000</u> | <u>74.883.559</u> | <u>100</u> | <u>748.835.590.000</u> |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Tại 31.12.2023</u> | <u>Tại 01.01.2023</u> |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 70.221,2 | 22.792,46 |
| - Euro ("EUR") | <u>157,45</u> | <u>179,06</u> |

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | <u>Quý 4.2023</u> | <u>Quý 4.2022</u> | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng | 461.300.341.165 | 460.466.616.823 | 1.669.822.970.041 | 1.544.194.957.707 |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất | 454.200.560.859 | 451.911.944.068 | 1.631.915.832.640 | 1.473.350.630.296 |
| Doanh thu bán vật tư y tế | 4.446.218.002 | 6.003.438.944 | 20.061.330.123 | 37.290.501.971 |
| Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 2.612.780.355 | 2.302.271.429 | 17.649.935.642 | 32.783.674.303 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 40.781.949 | 248.962.382 | 195.871.636 | 770.151.137 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 42.276.574.887 | 14.736.727.542 | 87.639.079.767 | 62.477.941.417 |
| Chiết khấu thương mại | 38.747.270.812 | 13.800.923.614 | 75.944.817.529 | 52.716.595.966 |
| Giảm giá hàng bán | - | - | 26.257.143 | 4.083.992.653 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.529.304.075 | 935.803.928 | 11.668.005.095 | 5.677.352.798 |
| Tổng doanh thu thuần | <u>419.023.766.278</u> | <u>445.729.889.281</u> | <u>1.582.183.890.274</u> | <u>1.481.717.016.290</u> |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 4.2023</u> | <u>Quý 4.2022</u> | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn bán dược phẩm sản xuất | 216.097.261.704 | 218.412.205.529 | 776.748.156.342 | 692.302.989.924 |
| Giá vốn bán vật tư y tế | 6.647.874.683 | 5.670.306.005 | 20.590.520.096 | 18.416.723.931 |
| Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 6.004.255.218 | 1.749.937.397 | 16.639.235.936 | 29.025.606.895 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 27.186.949 | 158.362.382 | 157.171.456 | 542.776.475 |
| | <u>228.776.578.554</u> | <u>225.990.811.313</u> | <u>814.135.083.830</u> | <u>740.288.097.225</u> |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 148.125.729.361 | 176.053.472.311 | 608.485.062.019 | 568.888.478.690 |
| Chi phí nhân công | 70.203.612.198 | 91.193.147.359 | 320.151.625.696 | 299.459.340.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.342.968.057 | 13.362.676.910 | 45.942.378.301 | 41.665.413.832 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.251.521.157 | 31.991.703.065 | 138.980.061.685 | 118.637.810.412 |
| Chi phí khác bằng tiền | 73.064.616.086 | 63.232.557.849 | 165.275.354.725 | 153.629.017.105 |
| Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi | (1.805.347.006) | (8.061.114.024) | 1.453.384.349 | 5.195.549.201 |
| | 340.183.099.853 | 367.772.443.470 | 1.280.287.866.775 | 1.187.475.609.432 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác | 2.804.670.361 | 2.821.354.556 | 11.471.328.557 | 8.729.069.833 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 34.622.884.012 | 17.863.472.500 | 52.486.356.512 | 17.863.472.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.075.859.743 | 2.331.416.377 | 2.604.446.559 | 3.785.119.447 |
| | 38.503.414.116 | 23.016.243.433 | 66.562.131.628 | 30.377.661.780 |

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.266.493.498 | 1.722.567.218 | 6.998.419.238 | 1.915.641.694 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.029.930.297 | 1.540.892.769 | 6.798.711.689 | 5.256.432.314 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 829.753.479 | 1.441.766.310 | 3.087.402.099 | 3.431.496.856 |
| | 4.126.177.274 | 4.705.226.297 | 16.884.533.026 | 10.603.570.864 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

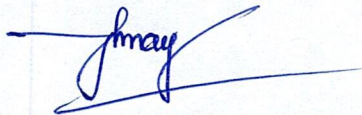
| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 33.836.992.644 | 56.972.115.209 | 188.556.701.535 | 184.614.807.488 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 686.193.592 | 938.750.882 | 2.950.088.573 | 3.884.604.723 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.884.584.576 | 7.435.333.355 | 58.742.812.598 | 53.961.440.292 |
| Chi phí bán hàng khác | 31.449.804.021 | 26.599.667.320 | 108.508.008.266 | 101.075.367.861 |
| | 79.857.574.833 | 91.945.866.766 | 358.757.610.972 | 343.536.220.364 |

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

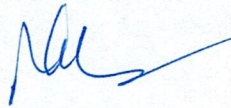
| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 14.335.113.273 | 14.794.067.725 | 47.558.925.843 | 49.899.642.471 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.979.457.224 | 3.408.946.699 | 11.864.215.259 | 13.222.483.947 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.881.707.724 | 3.993.159.405 | 12.225.211.672 | 13.528.611.727 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 40.789.892.666 | 36.084.728.304 | 54.242.224.233 | 50.690.122.688 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.805.347.006) | (8.061.114.024) | 1.453.384.349 | 5.195.549.201 |
| | 60.180.823.881 | 50.219.788.109 | 127.343.961.356 | 132.536.410.034 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4.2023 | Quý 4.2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.539.437.742 | 13.971.930.763 | 51.308.994.752 | 55.375.825.787 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (2.452.312.280) | (885.737.066) | (3.415.663.670) | (1.691.367.567) |
| | 7.087.125.462 | 13.086.193.697 | 47.893.331.082 | 53.684.458.220 |

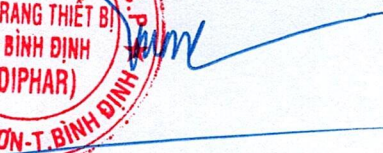


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2024